

|     |                               |               |               |             |             |             |       |  |     |
|-----|-------------------------------|---------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-------|--|-----|
| 10  | Chi hoạt động Hội, Câu lạc bộ | -             |               |             |             |             |       |  |     |
| 11  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội  | 410.000.000   |               | 410.000.000 | 203.840.000 | 203.840.000 | 50%   |  | 50% |
| 12  | Chi khác                      | 181.000.000   |               | 181.000.000 | 37.520.000  | 37.520.000  | 20,7% |  | 21% |
| II  | Dự phòng ngân sách            | 278.000.000   |               | 278.000.000 | -           | -           |       |  | 0%  |
| III | Chi XD CB                     | 4.431.000.000 | 4.431.000.000 |             | -           | -           |       |  | 0%  |





UBND PHƯỜNG BÃI CHÁY

Biểu số 115/CK TC-NSNN

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

( Kèm theo QĐ số: 81 /QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND phường Bãi Cháy )

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2023 |               |               |  | THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023 |      |               |  | SO SÁNH (%) |       |        |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|--|--------------------------|------|---------------|--|-------------|-------|--------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | XDCB          | TX            |  | TỔNG SỐ                  | XDCB | TX            |  | TỔNG SỐ     | XDCB  | TX     |
| A   | B                                                          | 1                | 2             | 3             |  | 4                        | 5    | 6             |  | 7=4/1       | 8=5/2 | 10=6/3 |
|     | TỔNG CHI                                                   | 13.941.000.000   | 4.431.000.000 | 9.510.000.000 |  | 1.823.965.642            | -    | 1.823.965.642 |  | 19%         |       | 19%    |
| I   | Chi thường xuyên                                           | 9.232.000.000    |               | 9.232.000.000 |  | 1.823.965.642            |      | 1.823.965.642 |  | 20%         |       | 20%    |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 24.000.000       |               | 24.000.000    |  | 3.576.000                |      | 3.576.000     |  | 15%         |       | 15%    |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                |               |               |  |                          |      |               |  |             |       |        |
| 3   | Chi nộp trả NSTP khoản chi PS trong năm                    | -                |               |               |  |                          |      |               |  |             |       |        |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 40.000.000       |               | 40.000.000    |  | 30.485.000               |      | 30.485.000    |  | 76%         |       | 76%    |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 50.000.000       |               | 50.000.000    |  | -                        |      | -             |  | 0%          |       | 0%     |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 63.000.000       |               | 63.000.000    |  | 35.000.000               |      | 35.000.000    |  | 56%         |       | 56%    |
| 7   | Chi An ninh, quốc phòng, PCCC                              | 967.000.000      |               | 967.000.000   |  | 234.712.100              |      | 234.712.100   |  | 24%         |       | 24%    |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 86.000.000       |               | 86.000.000    |  | -                        |      | -             |  | 0%          |       | 0%     |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 7.411.000.000    |               | 7.411.000.000 |  | 1.278.832.542            |      | 1.278.832.542 |  | 17%         |       | 17%    |



|     |                                                              |                |               |                       |                    |     |  |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------------|--------------------|-----|--|
|     | - Thuế thu nhập cá nhân từ hộ kinh doanh(9%)                 | 11.500.000.000 | 1.035.000.000 | 1.944.645.173         | 175.018.321        | 17% |  |
| 2   | <b>Các khoản thu ngoài dự toán giao</b>                      |                |               | <b>14.290.220.992</b> | <b>561.322.275</b> |     |  |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt (1757)                              | -              | -             | 2.193.000             |                    |     |  |
|     | - Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền SD đất (1006)        |                |               | 5.397.551.480         | 485.779.633        |     |  |
|     | - Thu tiền SD đất ở (1401)                                   |                |               | 2.960.566.800         |                    |     |  |
|     | - Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công ( 1001)             |                |               | 122.924.505           |                    |     |  |
|     | - Thuế thu nhập từ HĐ cho thuê tài sản ( 1014)               |                |               | 1.319.590.032         |                    |     |  |
|     | - Thu tiền thuế SD đất được nhà nước công nhận (1411)        |                |               | 3.583.385.000         |                    |     |  |
|     | -Thuê mặt bằng đất hàng năm (3601)                           |                |               | 90.527.500            |                    |     |  |
|     | - Các khoản thu khác ( 4272 và 4900)                         |                |               | 813.482.675           | 75.542.642         |     |  |
| III | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                |               |                       |                    |     |  |
| IV  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |                |               |                       |                    |     |  |
| V   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                |               |                       |                    |     |  |
| VI  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     | -              | -             | <b>100.000.000</b>    | <b>100.000.000</b> |     |  |
|     | - Thu bổ sung cân đối                                        | -              | -             |                       |                    |     |  |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                                    |                |               | 100.000.000           | 100.000.000        |     |  |





UBND PHƯỜNG BÃI CHÁY

Biểu số 114/CK TC-NSNN

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

( Kèm theo QĐ số: 81/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND phường Bãi Cháy )

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG                                       | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                | THỰC HIỆN QUÝ 1 NĂM 2023 |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|------------------------------------------------|------------------|----------------|--------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                                | THU NSNN         | THU NSX        | THU NSNN                 | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                              | 1                | 2              | 3                        | 4             | 5=3/1       | 6=4/2   |
|     | TỔNG THU                                       |                  |                |                          |               |             |         |
| I   | Các khoản thu 100%                             | 79.611.000.000   | 13.941.000.000 | 26.472.323.443           | 3.380.001.466 | 33%         | 24%     |
| 1   | Phí, lệ phí                                    | 1.905.000.000    | 1.905.000.000  | 550.137.000              | 550.137.000   | 29%         | 29%     |
| 2   | Thu từ đất SXKD phi nông nghiệp                | 490.000.000      | 490.000.000    | 83.501.000               | 83.501.000    | 17%         | 17%     |
| 3   | Thu phạt, tịch, thu khác theo quy định         | 1.415.000.000    | 1.415.000.000  | 436.636.000              | 436.636.000   | 31%         | 31%     |
| 4   | Thu tiền nhân dân đóng góp làm đường           |                  |                | 30.000.000               | 30.000.000    |             |         |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm   | 77.706.000.000   | 12.036.000.000 | 25.822.186.443           | 2.729.864.466 | 33%         | 23%     |
| 1   | Các khoản thu phân chia theo DT giao           | 77.706.000.000   | 12.036.000.000 | 11.531.965.451           | 2.168.542.190 | 15%         | 18%     |
|     | - Thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp (50%)       | 10.200.000.000   | 5.100.000.000  | 1.974.929.605            | 987.464.803   |             |         |
|     | Trong đó: Thuế SD đất PNN hộ dân               | 5.600.000.000    | 2.800.000.000  | 538.707.410              | 269.353.705   |             |         |
|     | Thuế SD đất PNN từ SX-KD                       | 4.600.000.000    | 2.300.000.000  | 1.436.222.195            | 718.111.098   |             |         |
|     | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 750.000.000      | 375.000.000    | 612.050.000              | 306.025.000   | 82%         | 82%     |
|     | - Lệ phí trước bạ đất (10%)                    | 35.000.000.000   | 3.500.000.000  | 1.826.725.075            | 182.672.508   | 5%          | 5%      |
|     | - Thuế TNDN, GTGT ( 10%)                       | 20.256.000.000   | 2.026.000.000  | 5.173.615.598            | 517.361.560   | 26%         |         |



## CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị:  
đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                             | DỰ TOÁN NĂM           | THỰC HIỆN QUÝ I<br>NĂM 2023 | SO SÁNH |
|---------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------|
| A       | B                                    | 1                     | 2                           | 3=2/1   |
| I       | <b>TỔNG SỐ THU</b>                   | <b>79.611.000.000</b> | <b>12.182.102.451</b>       | 15,30   |
| 1       | Các khoản thu xã hưởng 100%          | 1.905.000.000         | 550.137.000                 | 28,88   |
| 2       | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 77.706.000.000        | 11.531.965.451              | 14,84   |
| 3       | Thu bổ sung                          | -                     | <b>100.000.000</b>          |         |
|         | - Thu bổ sung cân đối                | -                     | -                           |         |
|         | - Thu bổ sung có mục tiêu            | -                     | 100.000.000                 |         |
| 4       | Thu chuyển nguồn                     |                       | -                           |         |
| II      | <b>TỔNG SỐ CHI</b>                   | <b>13.941.000.000</b> | <b>1.823.965.642</b>        | 13,08   |
| 1       | Chi đầu tư phát triển                | 4.431.000.000         | -                           | 0,00    |
| 2       | Chi thường xuyên                     | 9.232.000.000         | 1.823.965.642               | 19,76   |
| 3       | Dự phòng                             | 278.000.000           | -                           | 0,00    |
|         |                                      |                       |                             |         |

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG BÃI CHÁY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/QĐ-UBND

Bãi Cháy, ngày 10 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách  
Quý 1 năm 2023 của UBND Phường Bãi Cháy.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÃI CHÁY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của Hội đồng nhân dân phường Bãi Cháy khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ Bảy;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính kế toán Phường Bãi Cháy,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2023 của UBND Phường Bãi Cháy (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND phường, nhà văn hóa 12 khu phố và cổng thông tin điện tử thành phố Hạ Long.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân phường Bãi Cháy, bộ phận Tài chính Kế toán phường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP Hạ Long;
- Phòng Tài chính KT TP;
- Đảng ủy Phường;
- HĐND Phường;
- Các tổ chức CT-XH Phường;
- Khu trưởng các khu phố;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Hồng Nam**